

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ GIA MẬP
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2021/HNGĐ-ST
Ngày 09 - 7 - 2021
V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ GIA MẬP, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Công

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Mùa

Ông Phan Tấn Lâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Ngọc Ánh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập tham gia phiên tòa: Ông Mai Phi Hùng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 30/2021/TLST - HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2021 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 48/2021/QĐST – HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Minh H, sinh năm 1983 “có đơn xin mặt”;

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1993 “vắng mặt”;

Cùng địa chỉ: Thôn B2, xã K, huyện B, tỉnh Bình Phước;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện ngày 04 tháng 3 năm 2021 và quá trình giải quyết vụ án ông Trần Minh H trình bày:

- Về hôn nhân: Ông Trần Minh H và bà Nguyễn Thị H1 tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2013 và có đi đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện B, tỉnh Bình Phước. Trong thời gian đầu chung sống vợ chồng ông H, bà H1 có hạnh phúc, đến 2018 vợ chồng ông thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng có nhiều bất đồng trong cuộc sống thường ngày, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng

trở nên trầm trọng và bà H1 đã bỏ nhà đi từ năm 2018 đến nay và vợ chồng cũng đã sống ly thân từ thời gian đó. Nay ông H xác định cuộc sống hôn nhân giữa vợ chồng ông đã lâm vào tình trạng trầm trọng nên ông H yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị H1.

- Về con chung: Vợ chồng ông H có 01 người con chung là Trần Nguyễn Hoàng P, sinh ngày 30/8/2014. Khi ly hôn ông H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu P cho đến khi đủ 18 tuổi.

- Về cấp dưỡng: Ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn bà Nguyễn Thị H1: Vắng mặt và không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án đã thông báo hợp lệ trên phương tiện thông tin đại chúng các văn bản tố tụng.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Về việc tuân theo pháp luật về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thu thập được có trong hồ vụ án. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Minh H.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Minh H được ly hôn với bà Nguyễn Thị H1.

Về con chung: Giao người con chung là Trần Nguyễn Hoàng P, sinh ngày 30/8/2014 cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: ông H không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông H không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Các vấn đề khác giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông Trần Minh H khởi kiện bà Nguyễn Thị H1 yêu cầu ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà Nguyễn Thị H1 có nơi cư trú cuối cùng tại xã K, huyện B, tỉnh Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết

của Toà án nhân dân huyện Bù Gia Mập theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị H1 đã được Tòa án thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng trên phương tiện thông tin đại chúng đúng theo quy định tại Điều 180 của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng bà H1 vẫn vắng mặt. Tại phiên tòa hôm nay, bà H1 vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà H1 là đúng quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Minh H và bà Nguyễn Thị H1 tự nguyện chung sống với nhau và có đi đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện B, tỉnh Bình Phước vào năm 2013. Xét, đây là hôn nhân hợp pháp, tuân thủ đầy đủ các quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Căn cứ theo lời khai của ông H trong quá trình giải quyết vụ án tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 09/4/2021, Hội đồng xét xử nhận thấy sau khi kết hôn ông H, bà H1 có chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi nhau nên đã sống ly thân nhau từ 2018 cho đến nay. Nay ông H xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân giữa vợ chồng ông H và bà H1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông H. Cho ly hôn giữa ông Trần Minh H và bà Nguyễn Thị H1.

[4] Về con chung: Trong thời gian chung sống giữa ông H và bà H1 có 01 người con chung là Trần Nguyễn Hoàng P, sinh ngày 30/8/2014; khi ly hôn ông H yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu P cho đến khi 18 tuổi. Hội đồng xét xử xét thấy: yêu cầu được nuôi con là quyền, nghĩa vụ của ông H và bà H1 đã được quy định tại điều 58 Luật hôn nhân và gia đình. Hiện nay, cháu Phát đang do ông H nuôi dưỡng, chăm nom từ khi bà H1 bỏ đi đến nay. Do vậy để đảm bảo sự phát triển bình thường, ổn định về thể chất cũng như tinh thần của cháu Phát nên cần tiếp tục giao cháu P cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu Phát thành niên đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định của pháp luật. Thời hạn giao con chung cho ông H nuôi dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Ông H không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Ông H không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[7] Về chi phí tố tụng: Chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng là 2.788.000 đồng. Căn cứ Điều 180 Bộ luật Tố tụng dân sự nguyên đơn phải chịu, được trừ vào số tiền 2.788.000 đồng mà ông Trần Minh H đã nộp tạm ứng. Ông H đã nộp xong.

[8] Các vấn đề khác: Các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[9] Án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn ông Trần Minh H phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 40, Điều 147, Điều 180, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Minh H.

1.1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Trần Minh H và bà Nguyễn Thị H1.

1.2. Về nuôi con: Giao con chung Trần Nguyễn Hoàng P, sinh ngày 30/8/2014 cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom đến khi thành niên (đủ 18 tuổi). Thời hạn giao con chung cho ông H kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

2. Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) ông H phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 007590 ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

Kể từ ngày Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền

lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND H. Bù Gia Mập;
- TAND tỉnh Bình Phước;
- Chi cục THADS H. Bù Gia Mập;
- UBND xã Bình Thắng;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Công